

**LAO ĐỘNG - THƯƠNG BINH VÀ XÃ HỘI -
TÀI CHÍNH - KẾ HOẠCH
VÀ ĐẦU TƯ**

**THÔNG TƯ liên tịch số 16/2000/TTLT/
BLĐTBXH-BTC-BKHĐT ngày
05/7/2000 hướng dẫn sửa đổi, bổ
sung một số điểm trong Thông
tư liên tịch số 08/1999/TTLT-
BLĐTBXH-BTC-BKHĐT ngày
15/3/1999 về hướng dẫn giải quyết
các dự án vay vốn từ Quỹ Quốc
gia hỗ trợ việc làm (Quỹ Quốc
gia giải quyết việc làm) bị rủi ro.**

Thi hành Quyết định số 126/1998/QĐ-TTg ngày 11/7/1998 của Thủ tướng Chính phủ về việc phê duyệt Chương trình mục tiêu Quốc gia về việc làm đến năm 2000, liên Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội - Tài chính - Kế hoạch và Đầu tư đã ban hành Thông tư liên tịch số 08/1999/TTLT/BLĐTBXH-BTC-BKHĐT ngày 15/3/1999 về hướng dẫn giải quyết các dự án vay vốn từ Quỹ Quốc gia hỗ trợ việc làm (Quỹ Quốc gia giải quyết việc làm) bị rủi ro;

Để việc xử lý các dự án bị rủi ro được thuận lợi và đơn giản hóa các thủ tục; liên Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội - Tài chính - Kế hoạch và Đầu tư hướng dẫn sửa đổi, bổ sung một số điểm trong Thông tư liên tịch số 08/1999/TTLT/BLĐTBXH-BTC-BKHĐT ngày 15/3/1999 về hướng dẫn giải quyết các dự án vay vốn từ Quỹ Quốc gia hỗ trợ việc làm (Quỹ Quốc gia giải quyết việc làm) bị rủi ro như sau:

I. SỬA ĐỔI, BỔ SUNG

1. Sửa điểm 3 Mục I như sau:

“3. Thẩm quyền giải quyết các dự án rủi ro:

Liên Bộ ủy quyền cho Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương (sau đây gọi là tỉnh); Bộ trưởng các Bộ; Thủ trưởng cơ quan trung ương các tổ chức đoàn thể, hội quần chúng quyết định giảm, miễn lãi hoặc khoan nợ. Bộ trưởng Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội xem xét quyết định xóa nợ đối với các dự án rủi ro theo đề nghị của Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh, Bộ trưởng các Bộ, Thủ trưởng cơ quan trung ương các tổ chức đoàn thể, hội quần chúng sau khi có ý kiến của Bộ trưởng Bộ Tài chính và Bộ trưởng Bộ Kế hoạch và Đầu tư.”

2. Sửa điểm 1 Mục II như sau:

“1. Đối tượng và phạm vi áp dụng:

- Các dự án sử dụng vốn vay đúng mục đích đã được duyệt, bị thiệt hại do nguyên nhân khách quan không phụ thuộc vào ý muốn của người vay vốn (gọi là nguyên nhân bất khả kháng) bao gồm: thiên tai (động đất, bão, lũ lụt, hạn hán); hỏa hoạn; dịch bệnh;

- Người vay vốn ốm đau thường xuyên; mắc tâm thần; có hoàn cảnh khó khăn đặc biệt không nơi nương tựa; bị chết, mất tích không có người thừa kế, hoặc người thừa kế thực sự không có khả năng trả nợ thay cho người vay vốn;

- Người vay vốn có tài sản thế chấp trong thời gian xử lý phát mại mà bị hư hỏng do nguyên nhân bất khả kháng hoặc giảm giá do giá cả thị trường biến động nên tài sản không còn đủ giá trị trả nợ”.

3. Sửa tiết c, điểm 2 Mục II như sau:

“c. Xóa nợ: Đối với các dự án mà người vay vốn bị thiệt hại toàn bộ tài sản; thiệt hại phần lớn tài sản và thực sự không còn khả năng trả nợ; người vay vốn bị chết hoặc bị mất tích nhưng không có người thừa kế hoặc người thừa kế không có khả năng trả nợ thay cho người vay vốn thì có thể được xem xét xóa nợ một phần hoặc toàn bộ vốn vay.”

4. Sửa gạch đầu dòng thứ 2, tiết c, điểm 4 Mục II như sau:

“ - Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh xem xét thẩm định và có quyết định khoan nợ trong thời gian chờ quyết định xóa nợ, đồng thời có công văn đề nghị xóa nợ (kèm theo biểu tổng hợp mẫu 3c và hồ sơ pháp lý của đối tượng xin xóa nợ theo hướng dẫn tại Thông tư liên tịch số 08/1999/TTLT) gửi về Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội để xem xét giải quyết.”

5. Sửa tiết e, điểm 4 Mục II như sau:

“e) Đối với liên Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội - Tài chính - Kế hoạch và Đầu tư và Kho bạc Nhà nước các cấp:

- Văn phòng Chương trình Quốc gia về việc làm chủ trì, phối hợp với các đơn vị liên quan thẩm định hồ sơ, tổng hợp các dự án đề nghị xóa nợ. Sau khi có ý kiến bằng văn bản của Bộ trưởng Bộ Tài chính và Bộ trưởng Bộ Kế hoạch và Đầu tư, Bộ trưởng Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội ra quyết định xóa nợ theo quy định tại điểm 1 Mục I của Thông tư này.

- Kho bạc Nhà nước Trung ương căn cứ quyết định xóa nợ của cấp có thẩm quyền làm thủ tục chuyển vốn từ quỹ dự phòng rủi ro cho Kho bạc Nhà nước tỉnh để bù đắp số vốn xóa nợ, hướng dẫn Kho bạc Nhà nước các cấp làm thủ tục xóa nợ.

- Kho bạc Nhà nước tỉnh, Kho bạc Nhà nước huyện căn cứ vào các quyết định giảm, miễn lãi; khoan nợ hoặc xóa nợ của cấp có thẩm quyền làm thủ tục giảm, miễn lãi, khoan nợ, xóa nợ cho từng người vay và tổng hợp kết quả gửi Kho bạc Nhà nước Trung ương.”

6. Bổ sung điểm 5 vào Mục II như sau:

“5. Cho vay mới để khắc phục hậu quả rủi ro:

Các đối tượng đã được khoan nợ hoặc xóa nợ

nếu có nhu cầu vay vốn để khôi phục, phát triển sản xuất và tạo việc làm thì tùy theo từng đối tượng có thể được xem xét giải quyết để cho vay mới trong phạm vi nguồn vốn hiện có tại địa phương. Trình tự, thủ tục vay, mức vay, thời hạn và lãi suất tiền vay đối với đối tượng này thực hiện theo các quy định hiện hành về cho vay từ Quỹ Quốc gia hỗ trợ việc làm.”

II. TỔ CHỨC THỰC HIỆN

1. Ủy ban nhân dân các tỉnh, các Bộ, cơ quan Trung ương các tổ chức đoàn thể, hội quần chúng chỉ đạo các cơ quan chức năng thuộc quyền tăng cường kiểm tra, giám sát việc thực hiện các dự án, tổ chức rà soát, xử lý các dự án bị rủi ro theo quy định của Thông tư này; đối với các đối tượng không thuộc diện được khoan nợ, xóa nợ mà cố tình chây ỳ, dây dưa không trả nợ thì cần xử lý theo pháp luật như đối với hành vi chiếm dụng trái phép tài sản của Nhà nước.

2. Thông tư này có hiệu lực sau 15 ngày kể từ ngày ký; các đối tượng bị rủi ro trước ngày 01 tháng 4 năm 1999, việc xử lý gặp khó khăn do không thể lập biên bản xác minh rủi ro, nếu người vay có đơn đề nghị, được chính quyền địa phương xác nhận, thì Sở Lao động - Thương binh và Xã hội phối hợp với Kho bạc Nhà nước tổng hợp, báo cáo rõ nguyên nhân để Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh xem xét, quyết định hoặc có văn bản xác nhận các đối tượng bị rủi ro gửi Bộ trưởng các Bộ, Thủ trưởng cơ quan trung ương các tổ chức đoàn thể, hội quần chúng để làm cơ sở xem xét quyết định. Các trường hợp đặc biệt, Ủy ban nhân dân tỉnh, các Bộ, cơ quan Trung ương các tổ chức đoàn thể, hội quần chúng có công văn gửi về liên Bộ để xem xét giải quyết từng trường hợp cụ thể.

Trong quá trình thực hiện, nếu có vướng mắc

đề nghị phản ánh kịp thời về liên Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội - Tài chính - Kế hoạch và Đầu tư để nghiên cứu, giải quyết./.

KT. Bộ trưởng
Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội
Thủ trưởng

LÊ DUY ĐỒNG

KT. Bộ trưởng Bộ Tài chính
Thủ trưởng

NGUYỄN THỊ KIM NGÂN

KT. Bộ trưởng Bộ Kế hoạch và Đầu tư
Thủ trưởng

PHAN QUANG TRUNG

BỘ TÀI CHÍNH

QUYẾT ĐỊNH số 83/2000/QĐ-BTC
ngày 29/5/2000 ban hành mức
thu lệ phí cấp giấy chứng nhận
đăng ký kinh doanh.

BỘ TRƯỞNG BỘ TÀI CHÍNH

Căn cứ Nghị định số 15/CP ngày 02/3/1993 của Chính phủ về nhiệm vụ, quyền hạn và trách nhiệm quản lý nhà nước của Bộ, cơ quan ngang Bộ;

Căn cứ Nghị định số 178/CP ngày 28/10/1994 của Chính phủ về nhiệm vụ, quyền hạn và tổ chức bộ máy của Bộ Tài chính;

Căn cứ Nghị định số 04/1999/NĐ-CP ngày 30/1/1999 của Chính phủ về phí, lệ phí thuộc ngân sách nhà nước;

Căn cứ Luật Doanh nghiệp Nhà nước, Luật Doanh nghiệp, Nghị định số 02/2000/NĐ-CP ngày 03/2/2000 của Chính phủ về đăng ký kinh doanh; Nghị định số 103/1999/NĐ-CP ngày 10/9/1999 của Chính phủ về giao, bán, khoán kinh doanh, cho thuê doanh nghiệp;

Sau khi thống nhất với Bộ Kế hoạch và Đầu tư và theo đề nghị của Tổng cục trưởng Tổng cục Thuế,

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Hộ kinh doanh cá thể, doanh nghiệp tư nhân, công ty cổ phần, công ty trách nhiệm hữu hạn, công ty hợp danh, doanh nghiệp nhà nước khi được cơ quan quản lý nhà nước có thẩm quyền cấp giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh phải nộp lệ phí theo quy định tại Điều 2 Quyết định này; trừ trường hợp đăng ký kinh doanh lần đầu của doanh nghiệp giao, bán, cho thuê hình thành từ chuyển đổi doanh nghiệp nhà nước theo quy định tại Nghị định số 103/1999/NĐ-CP ngày 10/9/1999 của Chính phủ về giao, bán, khoán kinh doanh, cho thuê doanh nghiệp nhà nước và công ty cổ phần được hình thành từ cổ phần hóa doanh nghiệp nhà nước (các lần đăng ký lại, thay đổi nội dung đăng ký kinh doanh và cung cấp thông tin đều phải nộp lệ phí theo quy định).

Điều 2. Mức thu lệ phí cấp giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh quy định như sau: